

**TOÀ ÁN ND HUYỆN YT
TỈNH BG**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ -ST

Ngày: 27/9/2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YT - TỈNH BG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến.

Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện YT, tỉnh BG.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YT, tỉnh BG tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Mậu Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YT, tỉnh BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Trần Văn D, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố TC, thị trấn PX, huyện YT, tỉnh BG.

*** Bị đơn:** Chị Trương Thị L, sinh năm: 1984 (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố TC, thị trấn PX, huyện YT, tỉnh BG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 6 năm 2021, bản tự khai ngày 27 tháng 7 năm 2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Trần Văn D trình bày: Anh kết hôn với chị Trương Thị L ngày 04 tháng 5 năm 2006 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chư Pong, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại xã Chư Pong, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai đến năm 2019 thì chuyển về sống tại tổ dân phố TC, thị trấn PX, huyện YT, tỉnh BG. Quá trình chung sống trong thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 đến nay. Anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên anh xin ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là cháu Trần Quốc Bảo, sinh ngày 03/11/2006, Trần Quốc Pháp, sinh ngày 06/01/2011 và Trần Thị Bảo Tiên, sinh ngày 12/5/2017. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng với chị L. Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng để chị L nuôi 03 con chung, anh cấp dưỡng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng)/1 tháng/ 1 cháu cho tới khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, quyền sử dụng đất chung, các khoản nợ chung: Vợ chồng anh không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 11/8/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Trương Thị L trình bày:

Chị kết hôn với anh Trần Văn D năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Chư Pông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Sau khi kết hôn anh D không thương yêu, quý trọng, chăm sóc cho chị và các con làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được. Nay anh D xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Trần Quốc Bảo, sinh ngày 03/11/2006, Trần Quốc Pháp, sinh ngày 06/01/2011 và Trần Thị Bảo Tiên, sinh ngày 12/5/2017. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng với tôi. Sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi 03 con chung, yêu cầu anh D cấp dưỡng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng)/1 tháng/1 cháu cho tới khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Trần Quốc Bảo và Trần Quốc Pháp trình bày nguyện vọng được ở với chị L khi anh D và chị L ly hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trần Văn D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung gì. Chị Trương Thị L vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn: Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn: Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn D cho anh D ly hôn chị Trương Thị L

- Về con chung: Giao cháu Trần Quốc Bảo, sinh ngày 03/11/2006, Trần Quốc Pháp, sinh ngày 06/01/2011 và Trần Thị Bảo Tiên, sinh ngày 12/5/2017 cho chị L trực tiếp chăm sóc, anh D cấp dưỡng 700.000 đồng/1 cháu/1 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh D có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này.

- Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Anh D phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí về cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện YT nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình: Xin ly hôn, nuôi con.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Trương Thị L có địa chỉ tại thị trấn PX, huyện YT, tỉnh BG nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YT theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Chị Trương Thị L vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn D và chị Trương Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 5 năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã Chư Pông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 đến nay, từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy mâu

thuần giữa anh D và chị L là trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh D được ly hôn với chị L là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Vợ chồng anh D, chị L có 03 con chung là cháu Trần Quốc Bảo, sinh ngày 03/11/2006, Trần Quốc Pháp, sinh ngày 06/01/2011 và Trần Thị Bảo Tiên, sinh ngày 12/5/2017. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng với chị L. Sau khi ly hôn anh D và chị L cùng thống nhất thỏa thuận giao con chung là cháu Bảo, cháu Pháp, cháu Tiên cho chị L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Xét thấy: Anh D và chị L đã thống nhất thỏa thuận giải quyết về con chung, cháu Bảo và cháu Pháp đều có nguyện vọng được sống cùng với chị L nên cần giao cháu Trần Quốc Bảo, Trần Quốc Pháp và Trần Thị Bảo Tiên cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và phù hợp với quy định tại điều 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D và chị L cùng thống nhất thỏa thuận anh D cấp dưỡng nuôi cháu Bảo, cháu Pháp và cháu Tiên 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng)/ 1 cháu/ 1 tháng cho tới khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy thỏa thuận của anh D, chị L là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần công nhận thỏa thuận của anh D và chị L.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, quyền sử dụng đất chung, các khoản nợ chung: Anh D và chị L cùng thống nhất không yêu cầu xem xét giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Trần Văn D phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 143; Điều 144; Điều 147l; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56, Điều 57; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5, điểm a, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn D ly hôn chị Trương Thị L

2. Về con chung: Giao cháu Trần Quốc Bảo, sinh ngày 03/11/2006, Trần Quốc Pháp, sinh ngày 06/01/2011 và Trần Thị Bảo Tiên, sinh ngày 12/5/2017 cho chị Trương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Văn D cấp dưỡng nuôi con chung là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng)/1 cháu/1 tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Trần Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh D đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004767 ngày 12 tháng 7 năm 2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT, tỉnh BG thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- VKSND huyện YT;
- VKSND tỉnh BG;
- Chi cục THADS huyện YT;
- UBND xã Chư Pong, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng

